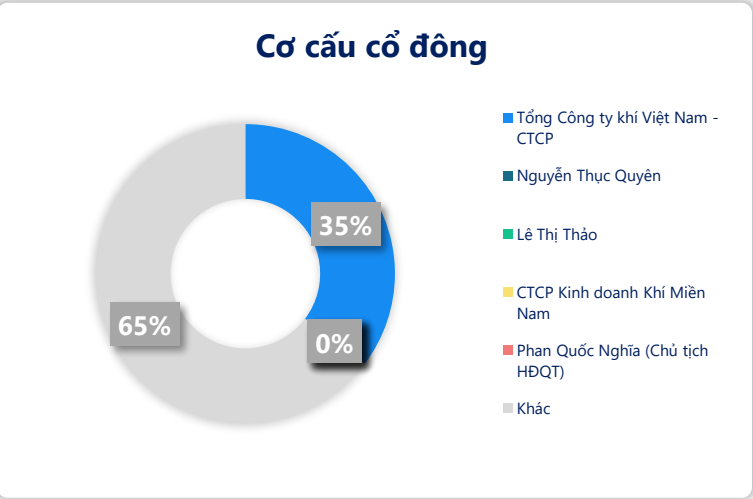
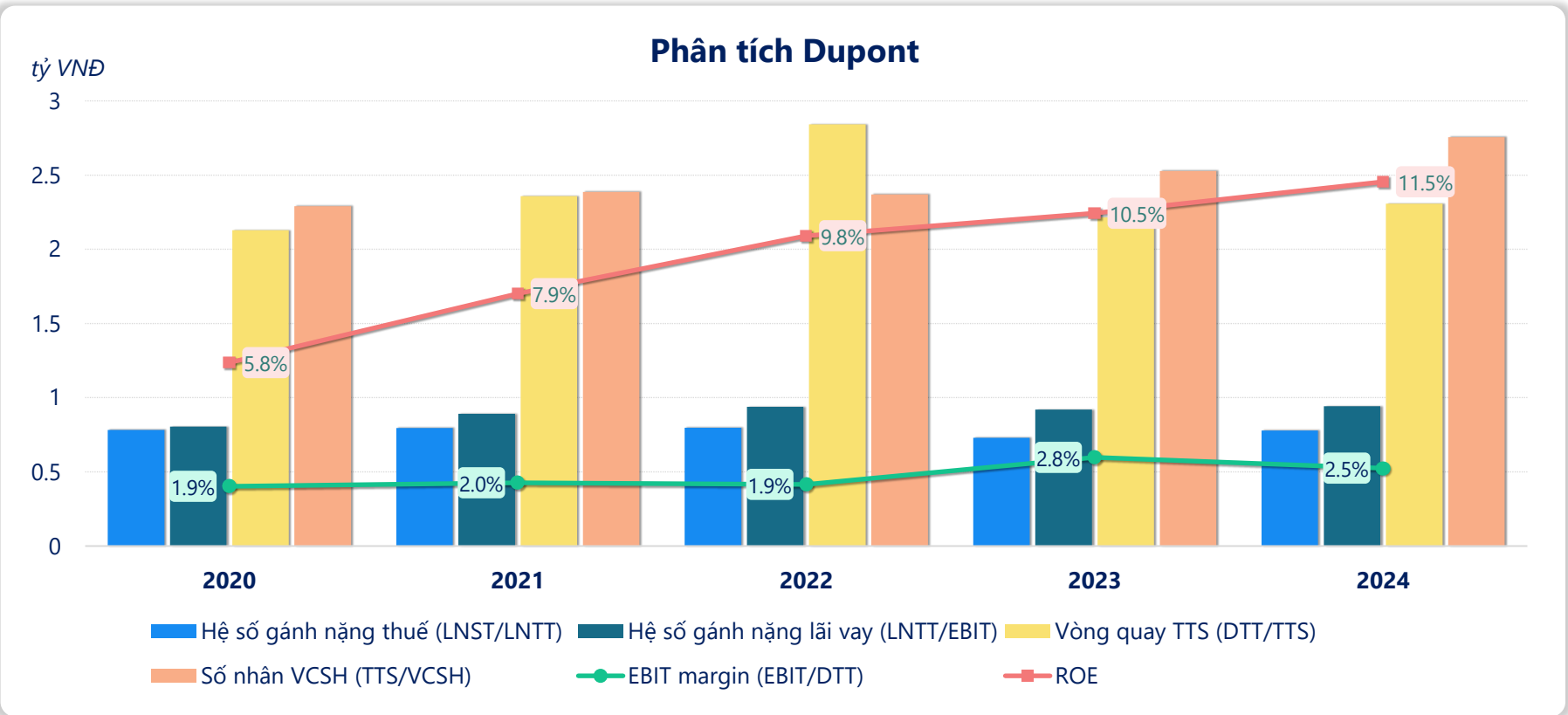
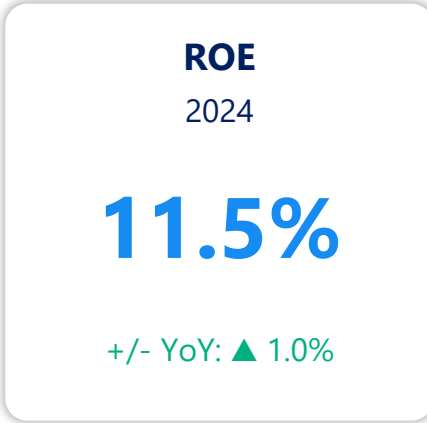
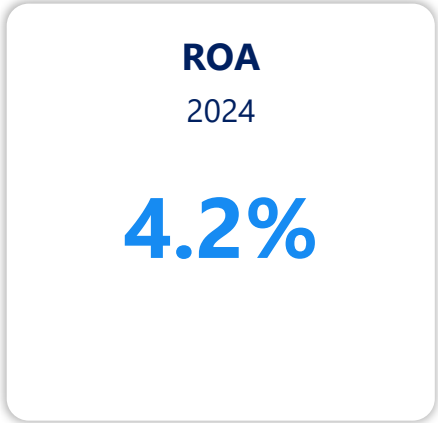


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

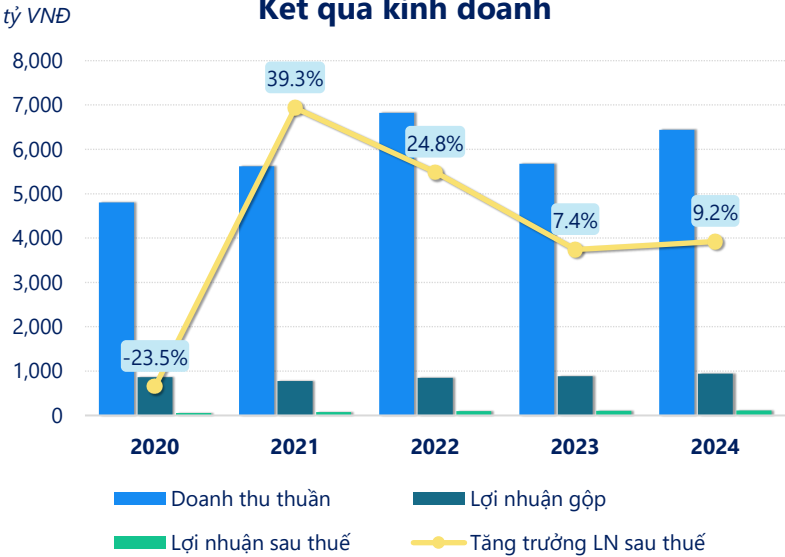
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		32,800
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		25,510 - 36,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,640
Số lượng CPLH (CP)		49,998,794
KLGD BQ 20 phiên (CP)		375
Sở hữu nước ngoài		0.8%
Beta		(0.13)
EPS		2,319
P/E		14.1

	YTD	1T	3T	6T
PGS		-1.8%	-3.0%	-0.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Kinh doanh Khí Miền Nam (HNX: PGS)

Kết quả kinh doanh

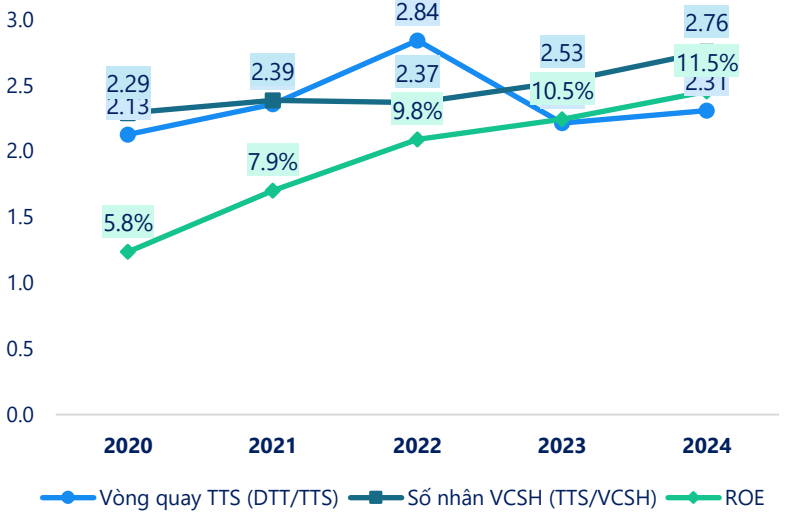


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **2.45%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.78**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.94**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

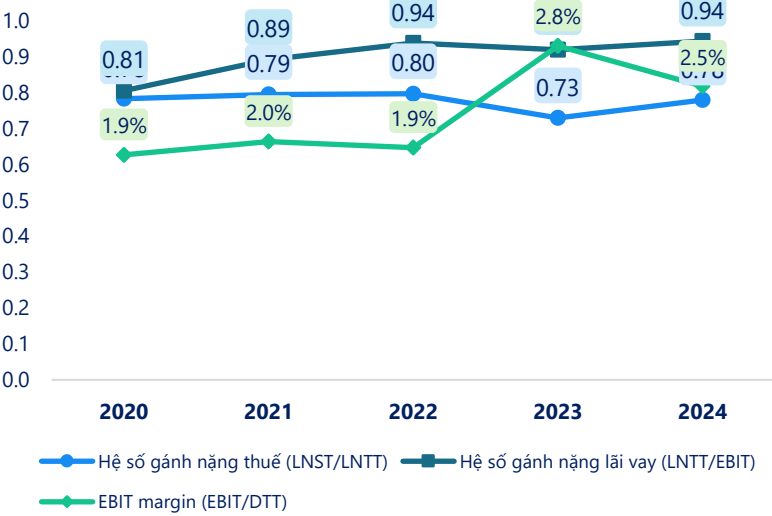
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **PGS** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 13.4%** đạt **6,439** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 116.0 tỷ đồng **tăng 9.24%**.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **11.5%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

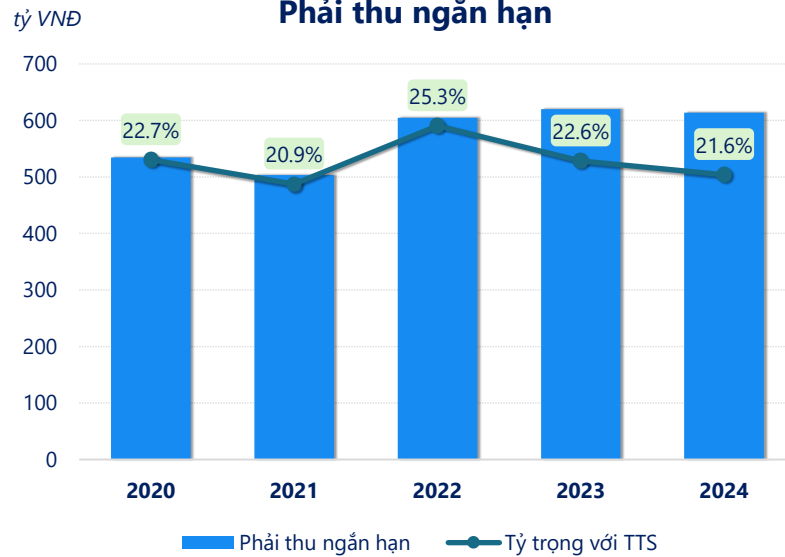


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **2.31**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.76** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

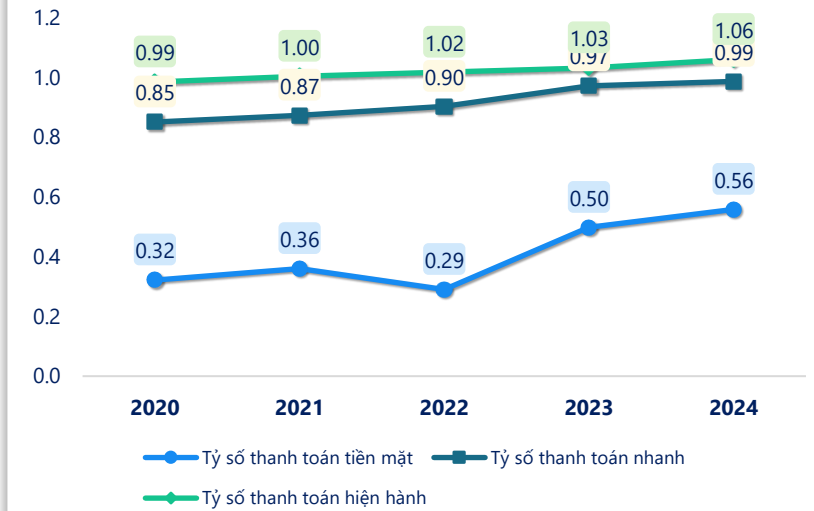
Phải thu ngắn hạn



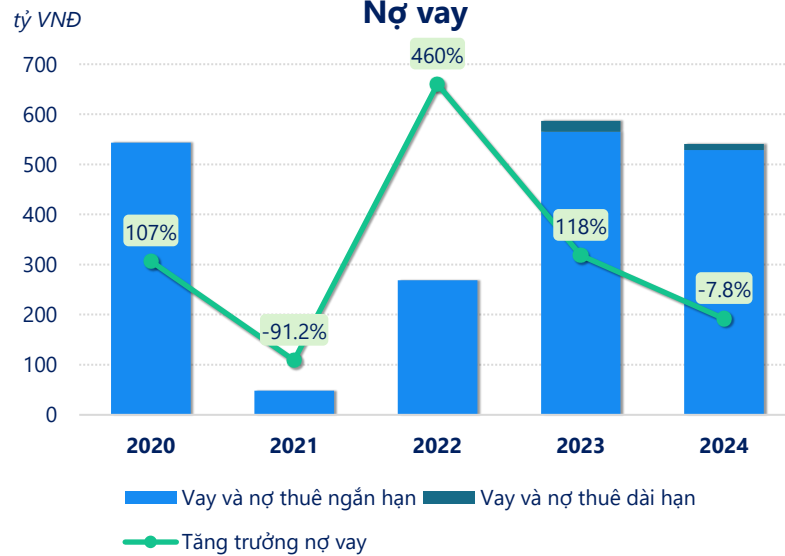
Hàng tồn kho



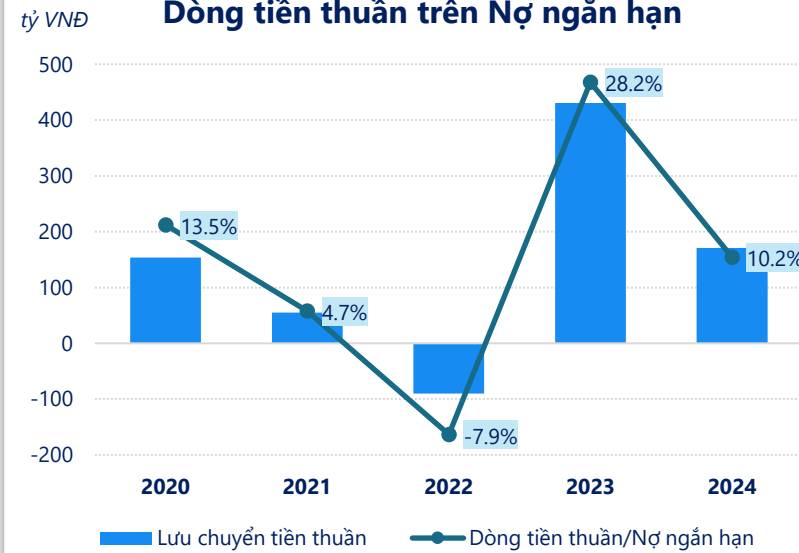
Chỉ số thanh khoản



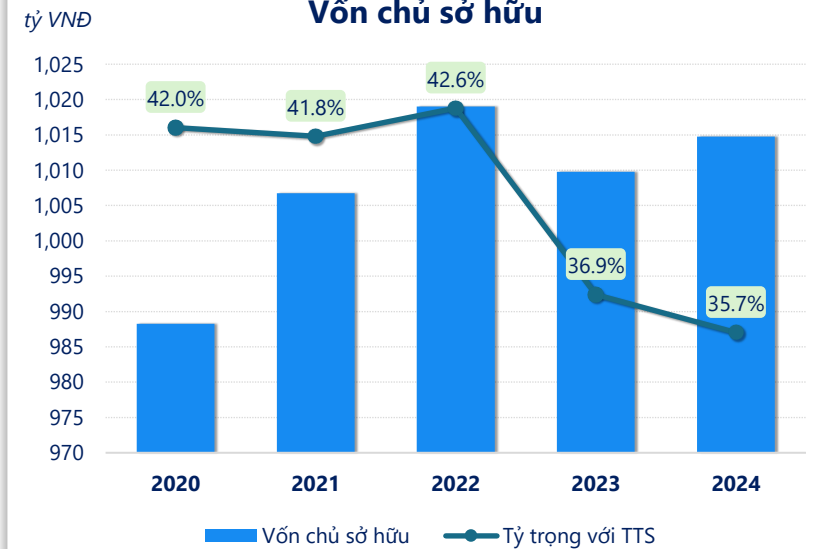
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,841	2,738	3.8%
Tài sản ngắn hạn	1,769	1,578	12.1%
Tiền và tương đương tiền	932	761	22.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	58.5	58.5	0.0%
Phải thu ngắn hạn	614	620	-0.9%
Hàng tồn kho	122	92.4	32.2%
Tài sản ngắn hạn khác	42.8	46.6	-8.1%
Tài sản dài hạn	1,072	1,159	-7.5%
Phải thu dài hạn	3.24	3.53	-8.1%
Tài sản cố định	382	383	0.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	39.0	82.0	-52.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	647	691	-6.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,827	1,728	5.7%
Nợ ngắn hạn	1,668	1,528	9.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	529	565	-6.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	849	698	21.5%
Nợ dài hạn	158	200	-20.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	12.1	21.8	-44.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,015	1,010	0.5%
Vốn chủ sở hữu	1,015	1,010	0.5%
Vốn điều lệ	500	500	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	4,801	5,615	6,821	5,677	6,439
Giá vốn hàng bán	3,936	4,840	5,973	4,792	5,495
Lợi nhuận gộp	865	775	847	885	944
Doanh thu HĐTC	1.01	4.30	10.6	10.4	14.5
Chi phí TC	17.6	12.2	10.4	12.8	9.21
Chi phí lãi vay	17.6	12.1	8.22	12.8	8.98
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	705	595	633	656	684
Chi phí QLDN	72.0	73.4	96.1	86.5	124
LN thuần từ HĐKD	71.0	98.0	119	141	141
Lợi nhuận khác	1.67	1.67	5.39	5.07	7.93
LN trước thuế	72.6	99.7	124	146	149
Lợi nhuận sau thuế	56.8	79.2	98.9	106	116
LNST của CĐ cty mẹ	56.8	79.2	98.9	106	116

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-49.7	654	-172	325	331
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-37.8	-52.6	-85.3	-93.6	-14.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	241	-546	167	199	-146
Tiền đầu kỳ	212	366	421	331	761
Lưu chuyển tiền thuần	154	55.3	-90.2	430	171
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	366	421	331	761	932